

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ IV NĂM 2016 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

**Sacombank**

NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B02a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN

ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

và TT49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,872,977	6,586,479
II	Tiền gửi tại NHNN		8,954,313	7,497,267
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		2,497,737	2,207,869
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,497,737	2,207,869
2	Cho vay các TCTD khác		552	552
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(552)	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh ¹	V.1	89,891	95,334
1	Chứng khoán kinh doanh		105,624	124,841
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15,733)	(29,507)
V	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	15,421	-
VI	Cho vay khách hàng ¹		196,422,586	183,629,878
1	Cho vay khách hàng	V.3	198,859,667	185,916,812
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(2,437,081)	(2,286,934)
VI	Hoạt động mua nợ		751,748	-
1	Mua nợ		757,528	300
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5,780)	(300)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	65,034,854	39,713,486
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27,589,161	25,109,204
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		39,292,300	16,145,223
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,846,607)	(1,540,941)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	297,693	326,502
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		441,922	459,189
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(144,229)	(132,687)
IX	Tài sản cố định		7,949,370	7,967,720
1	Tài sản cố định hữu hình		4,503,813	4,530,438
a	Nguyên giá TSCĐhh		6,856,961	6,553,673
b	Hao mòn TSCĐhh		(2,353,148)	(2,023,235)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	69
a	Nguyên giá TSCĐtc		-	595
b	Hao mòn TSCĐtc		-	(526)
3	Tài sản cố định vô hình		3,445,557	3,437,213
a	Nguyên giá TSCĐvh		4,196,741	4,089,241
b	Hao mòn TSCĐvh		(751,184)	(652,028)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác ¹		45,408,254	44,517,729
1	Các khoản phải thu		17,352,056	17,679,629
2	Các khoản lãi, phí phải thu		26,389,130	25,230,109
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		48,149	59,819
4	Tài sản Có khác		2,171,702	1,853,837
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(552,783)	(305,665)
	Tổng tài sản Có		333,294,844	292,542,264
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	3,774,694	-

*ans*

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (4)
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	8,411,437	2,951,161
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3,643,611	654,215
2	Vay các TCTD khác		4,767,826	2,296,946
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	291,365,595	260,997,659
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	22,853
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1,404,154	1,793,234
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	600	600
VII	Các khoản nợ khác	V.11	5,366,646	4,198,461
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3,554,356	3,068,459
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	150
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,812,290	1,129,852
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		-	-
	Tổng nợ phải trả		310,323,126	269,963,968
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	22,971,718	22,578,296
1	Vốn của TCTD		18,166,632	18,166,632
a	Vốn điều lệ		18,852,157	18,852,157
b	Vốn đầu tư XDCB		1,121	1,121
c	Thặng dư vốn cổ phần		63,612	63,612
d	Cổ phiếu quỹ		(750,911)	(750,911)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		653	653
2	Quỹ của TCTD		2,428,951	2,419,109
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)		250,800	228,161
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,125,535	1,764,394
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		333,294,844	292,542,264

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Số cuối quý (3)	Số đầu năm (4)
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		34,126	32,404
2	Cam kết giao dịch hối đoái		12,049,416	14,423,048
	Cam kết mua ngoại tệ		282,991	2,537,450
	Cam kết bán ngoại tệ		521,615	1,970,586
	Cam kết giao dịch hoán đổi		11,244,810	9,915,012
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp L/C		9,049,478	6,339,073
5	Bảo lãnh khác		4,543,515	3,837,991
6	Cam kết khác		-	11,271

Người lập

Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Giang

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Phan Huy Khang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính : triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	5,063,468	4,165,593	18,967,195	15,944,813
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	3,652,681	3,252,075	13,847,705	9,329,869
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,410,787	913,518	5,119,490	6,614,944
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		595,403	491,199	2,101,184	1,740,629
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		177,045	139,948	682,783	569,176
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		418,358	351,251	1,418,401	1,171,453
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(275,246)	(29,445)	267,029	159,025
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(2,630)	16,177	(754)	11,456
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(37,418)	(56,794)	9,089	(61,019)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		177,527	504,929	407,926	577,028
6	Chi phí hoạt động khác		108,745	15,011	178,159	30,860
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		68,782	489,918	229,767	546,168
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	3,375	(2,654)	9,509	21,801
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,580,967	1,224,527	5,820,329	4,862,020
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		5,041	457,444	1,232,202	3,601,808
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		23,573	1,128,632	700,488	2,132,308
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(18,532)	(671,188)	531,714	1,469,500
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	55,549	(150,778)	146,698	322,211
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		12,509	1,031	12,509	1,031
XII	Chi phí thuế TNDN		68,058	(149,747)	159,207	323,242
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(86,590)	(521,441)	372,507	1,146,258
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		(86,590)	(521,441)	372,507	1,146,258
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)				207	905
XVII	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)				207	905

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Lưu Văn Hòa



Huỳnh Thanh Giang




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17,746,052	16,289,263
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13,342,918)	(8,169,065)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,464,457	1,236,659
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		296,720	152,678
05	Thu nhập khác		153,811	271,571
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		27,900	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4,288,205)	(4,689,963)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(50,059)	(511,334)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2,007,758	4,579,809
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-	-
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(112,256)	734,828
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,365,352)	(4,264,331)
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(15,421)	12,152
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(37,380,214)	(22,578,118)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(29,424)	(887,023)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(537,957)	(199,006)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3,774,694	(1,050,498)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		5,460,276	(1,459,764)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		30,367,936	20,517,023
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(389,079)	677,421
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(22,853)	22,853
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		438,331	(958,357)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(71,173)	(244,591)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,125,266	(5,097,602)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
01	Mua sắm TSCĐ		(433,457)	(627,831)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		186,198	9,215
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(592)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		750	626
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		21,130	12,667
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(225,971)	(605,323)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(576)	(698)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(576)	(698)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		898,719	(5,703,623)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		16,291,615	19,566,393
	Tăng tiền và tương đương tiền từ đơn vị sáp nhập			2,304,957
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		22,436	123,887
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		17,212,771	16,291,615

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám Đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng




Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang

Mã chứng khoán : **STB**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn

1. hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị :

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	TV Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	TV Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

4. Thành phần Ban Kiểm soát :

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Phó trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 9 tháng 9 năm 2015
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Nhân	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2015
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2015
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 109 chi nhánh và 432 Phòng giao dịch, 11 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 6 công ty con; 01 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK

6.	Trụ sở chính			
7.	Công ty con và công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của NH	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con
a.	Công ty con:			
	- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0
	- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0
	- Công ty TNHH MTV Kiều Hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	100%	0
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	
	- Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	100%	0
	- Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41044003812	100%	0
	- Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)	0309998954		100%

(*) Cty TNHH MTV Hypertek là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

8. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng và các công ty con có 17.041 nhân viên (31/12/2015: 16.485 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên trị giá VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

4. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. **Kế toán đối với các khoản cho vay khách hàng**

5.1 **Kế toán đối với các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại vào nhóm nợ dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Các khoản dư nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

5.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Các khoản dư nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

5.4 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

6.3 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

6.4 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán. Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

11. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc: Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

► Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.

b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.

c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.

d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển;

đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.

e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.

g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà n

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
4 Chứng khoán kinh doanh		
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán NHNN	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	105,624	124,841
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	105,624	124,841
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15,733)	(29,507)
Tổng	89,891	95,333

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán nợ	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	105,624	124,841
+ Đã niêm yết	42,374	61,591
+ Chưa niêm yết	63,250	63,250
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(15,733)	(29,507)
Cộng	89,891	95,333
Tổng cộng	89,891	95,333

5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12,538,416	4,265	11,157
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,293,606	4,265	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,244,810	-	11,157
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5,373,866	15,100	37,953
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	838,270	15,100	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,535,596	-	37,953
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			

6 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	191,182,624	179,032,944
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	60,010	157,267
Cho thuê tài chính	1,553,330	1,415,188
Các khoản trả thay khách hàng	10,123	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,845,166	1,400,663
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4,208,414	3,910,749
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	198,859,667	185,916,812

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	185,532,423	181,665,899
Nợ cần chú ý	2,684,093	801,713
Nợ dưới tiêu chuẩn	1,524,815	231,398
Nợ nghi ngờ	2,046,475	147,115
Nợ có khả năng mất vốn	7,071,861	3,070,687
Tổng	198,859,667	185,916,812

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	77,692,841	68,763,145
Nợ trung hạn	73,885,961	85,669,545
Nợ dài hạn	47,280,865	31,484,122
Tổng	198,859,667	185,916,812

7 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2016 đến 31/12/2016; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2015 đến 31/12/2015.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	1,403,102	883,832
Trích lập trong kỳ	119,255	268,228
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(209,012)
Chênh lệch tỷ giá	397	703
Số dư cuối kỳ	1,522,753	943,751
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	946,594	422,324
Trích lập trong kỳ	137,037	835,470
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(18,222)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	(844,887)
Tăng số dư đầu kỳ từ đơn vị sáp nhập	318,443	486,472
Tang khác	(11)	1,774
Chênh lệch tỷ giá	1,039	900
Số dư cuối kỳ	1,403,102	883,832

8 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	27,221,581	24,696,373
- Chứng khoán Chính phủ	27,045,792	24,520,195
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	175,788	176,177
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	367,581	412,831
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	264,832	264,832
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	102,195	147,452
- Chứng khoán vốn nước ngoài	554	547
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(189,426)	(154,896)
Cộng	27,399,735	24,954,308
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	991,387	1,002,744
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	38,300,913	15,142,479
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,657,181)	(1,386,045)
Cộng	37,635,119	14,759,178
Tổng cộng	65,034,855	39,713,486

9 Góp vốn, đầu tư dài hạn:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
9.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	441,922	459,189
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(144,229)	(132,687)
Tổng	297,693	326,502
16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	3,774,694	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	3,774,694	-
17 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	189,222	122,463
- Bằng VND	160,019	87,047
- Bằng vàng và ngoại tệ	29,203	35,416
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,454,389	531,752
- Bằng VND	2,200,000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,254,389	531,752
Tổng	3,643,611	654,215
17.2 Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3,076,502	1,437,993
trong đó vay cầm cố thế chấp	400,000	300,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,691,324	858,953
Tổng	4,767,826	2,296,946
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	8,411,437	2,951,161
18 Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38,507,084	33,210,628
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34,848,934	29,678,120
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,658,149	3,532,508
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	252,049,379	227,031,511
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	244,895,330	216,061,778
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	7,154,049	10,969,733
Tiền gửi vốn chuyên dùng	374,501	277,834
Tiền gửi ký quỹ	434,632	477,687
Tổng	291,365,595	260,997,659
20 Phát hành giấy tờ có giá :	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG theo thời gian		
Dưới 1 năm	600	600
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng	600	600
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá	600	600
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	600	600
Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND	596	600
Phát hành GTCG bằng USD	4	-
Phát hành GTCG bằng vàng	-	-
Tổng	600	600
21 Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu		
Các khoản phải trả nội bộ	235,785	91,337
Các khoản phải trả bên ngoài	5,130,863	4,107,124
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)
Tổng

5,366,648

4,198,461

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

22.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ		Tăng, giảm khác	Số dư cuối kỳ
		Đầu năm	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp		
1	Thuế GTGT	19,681	290,795	(285,467)	-	25,009	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	
3	Thuế TNDN	(146,052)	146,698	(66,515)	(3,925)	(69,795)	
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-	-	
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	
8	Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	
9	Các loại thuế khác	52,635	172,070	(186,973)	-	37,732	
10	Các khoản phí, lệ phí và các l	-	-	-	-	-	
	Tổng cộng	(73,735)	609,563	(538,955)	(3,925)	(7,053)	

0

22.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước

48,149

59,819

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 23

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

372,507,899,271

1,146,257,969,470

1,803,653,429

1,266,031,935

207

905

Ảnh hưởng suy giảm giá trị cổ phiếu

Cổ phiếu 8% dự kiến phát hành

Cổ phiếu quỹ

Số lượng cp phổ thông sau khi điều chỉnh

1,803,653,429

1,266,031,935

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

207

905

- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

23.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng giá trị:

- Giá trị cấu phần Nợ:

- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu:

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đồng, thành viên...)	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157
- Thặng dư vốn cổ phần	63,612	63,612	63,612	63,612
- Cổ phiếu quỹ	(750,911)	(750,911)	(750,911)	(750,911)
Tổng	18,164,858	18,164,858	18,164,858	18,164,858

23.5. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành:

Cuối kỳ

Đầu năm

1,885,215,716

1,885,215,716

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu phổ thông	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

24	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập lãi tiền gửi	161,301	186,103
	Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16,413,211	13,333,799
	Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1,839,070	1,972,037
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	26,617	258,817
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,812,453	1,713,219
	Thu nhập lãi cho thuê tài chính	150,192	149,545
	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	177,158	161,197
	Thu từ nghiệp vụ bán nợ	14,653	
	Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	211,612	142,131
	Tổng	18,967,195	15,944,813
25	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
	Trả lãi tiền gửi	13,459,009	8,988,639
	Trả lãi tiền vay	179,981	169,462
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2	7
	Trả lãi tiền thuê tài chính	-	39
	Chi phí hoạt động tín dụng khác	208,713	171,723
	Tổng	13,847,705	9,329,869
28	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	-
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(14,528)	(8,124)
	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13,775	19,580
	Cộng	(754)	11,456
29	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	59,848	9,647
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(16,229)	(8,155)
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(34,530)	(62,511)
	Cộng	9,089	(61,019)
30	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1,303	2,378
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	9,062	2,541
	- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	10,765	7,748
	- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	-
	- Trích lập / hoàn nhập dự phòng	(11,622)	9,133
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	(0)
	Các khoản thu nhập khác	-	-
	Tổng	9,509	21,801
32	Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	113,317	79,001
2	Chi phí cho nhân viên:	3,110,694	2,859,292
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	2,747,352	2,594,217
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	293,685	234,776

	- Chi trợ cấp	69,656	30,298
	- Chi công tác xã hội	-	-
3	Chi về tài sản :	1,210,713	1,078,904
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	392,459	333,329
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	794,995	739,752
	Trong đó: - Công tác phí	24,861	32,051
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	779	583
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	344,541	233,615
	Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội</i>		
6	<i>và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</i>	246,069	(128,544)
7	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	5,820,329	4,862,020
42	Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí trả lãi	13,311	12,019
	Thu nhập lãi	13,919	25,081
	Thu dịch vụ	3,233	530
	Chi phí dịch vụ	-	-
	Cổ tức đã nhận	546	-
	Thu kinh doanh ngoại hối	15,854	3,269
	Chi kinh doanh ngoại hối	-	20,345
	Số dư tại ngày 31/12	-	-
	Số dư tiền gửi của khách hàng	244,559	300,719
	Dư nợ cho vay khách hàng	445,636	-
	Đầu tư chứng khoán nợ	-	-
	Chứng khoán vốn	-	-
	Tiền gửi tại TCTD khác	-	-
	Tiền gửi của TCTD khác	-	-
	Phải trả khác	2,304	7,918
	Phải thu khác	258,351	194,989
	Lương và các quyền lợi khác của HĐQT (*)	5,486	30,080
		-	-
	Lương và các quyền lợi khác của B.TGD (*)	63,827	84,717
	(*) là thù lao sau thuế của lãnh đạo ngân hàng	-	-
43	Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT		
44	Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 24		
IX	Quản lý rủi ro tài chính		
	Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.		
45	Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 25		
46	Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 26		
47	Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 27		

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	10	12	13
Số dư đầu kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	228,161	98,260	1,462,097	858,752	1,764,394	1,774	22,578,297
Tăng trong kỳ	-	-	-	22,436	415	9,763	4,558	372,508	-	409,680
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ đơn vị sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ phiếu thưởng kết hợp chia cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	372,508	-	372,508
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	22,436	-	-	-	-	-	22,436
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	415	9,763	4,558	-	-	14,736
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(4,894)	-	(11,367)	-	(16,261)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(4,894)	-	-	-	(4,894)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(14,736)	-	(14,736)
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	(14,430)	-	(14,430)
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh số liệu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	1,342	-	1,342
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	16,457	-	16,457
Số dư cuối kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	250,598	98,675	1,466,966	863,310	2,125,535	1,774	22,971,716

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng
 Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh do

ĐVT: triệu đồng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1,453,198	1,045,091	2,498,288
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	194,651,253	4,208,414	198,859,667
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	66,986,531	554	66,987,085
Góp vốn đầu tư dài hạn	441,922	-	441,922
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	5,744,439	2,666,998	8,411,437
Tiền gửi của khách hàng	288,351,467	3,014,129	291,365,595
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	248,360	1,155,794	1,404,154
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Các công cụ tài chính phái sinh	10,754,592	1,783,825	12,538,416
Cam kết ngoại bảng	23,844,793	1,830,045	25,674,837
Cộng	592,477,154	15,704,849	608,182,003

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất

Hợp Nhất

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5,872,977	-	-	-	-	-	5,872,977
Tiền gửi tại NHNN	-	960,056	7,994,257	-	-	-	-	8,954,313
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	552	116,914	2,153,263	143,368	84,192	-	-	2,498,289
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	105,624	-	-	-	-	-	105,624
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	15,421	-	-	-	-	-	15,421
Cho vay khách hàng (*)	13,327,244	-	66,756,140	112,525,643	2,109,918	3,158,581	982,141	198,859,667
Chứng khoán đầu tư (*)	-	37,668,493	1,251,013	1,833,231	4,368,811	21,709,151	50,761	66,881,461
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	400,715	-	-	-	-	41,207	441,922
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	7,949,369	-	-	-	-	-	7,949,369
Tài sản khác	8,101,509	37,833,172	-	-	26,356	-	-	45,961,037
Tổng cộng	21,429,305	90,922,741	78,154,673	114,502,242	6,589,277	24,867,732	1,074,110	337,540,081
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	3,774,694	-	-	-	-	3,774,694
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	16,026	4,258,570	3,233,785	755,170	147,886	0	8,411,437
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4,954	1,351,355	47,844	-	-	1,404,154
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	1,085,728	109,954,794	80,234,057	94,525,558	5,514,491	50,968	291,365,595
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	-	5,366,648	-	-	-	-	-	5,366,648
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	6,468,401	117,993,613	84,819,197	95,328,572	5,662,378	50,968	310,323,128
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	21,429,305	84,454,339	(39,838,939)	29,683,045	(88,739,295)	19,205,355	1,023,142	27,216,952

(*) : khoản mục này không tính đến dự phòng

- - - - - 0 - - - - - 0

22.2. Rủi ro tiền tệ
Currency risk

	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3,898,712	161,975	1,351,877	85,344	27,515	94,946	65,608	187,000	5,872,977
Tiền gửi tại NHNN	7,267,614	-	1,469,434	-	-	-	-	217,265	8,954,313
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho	1,231,038	-	796,298	204,058	49,293	28,634	7,018	181,949	2,498,288
Chứng khoán kinh doanh (*)	105,624	-	-	-	-	-	-	-	105,624
Các công cụ tài chính phái sinh và các t	684,855	-	-	-	-	-	-	-	684,855
Cho vay khách hàng (*)	186,461,227	402,324	10,571,592	-	-	-	-	1,424,525	198,859,667
Chứng khoán đầu tư (*)	66,880,907	-	554	-	-	-	-	-	66,881,461
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	441,922	-	-	-	-	-	-	-	441,922
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7,610,547	-	34,780	-	-	-	-	304,042	7,949,369
Tài sản khác	45,023,845	72,821	269,509	62	440	258	4,520	36,800	45,408,254
Tổng cộng	319,606,291	637,119	14,494,043	289,465	77,247	123,838	77,147	2,351,580	337,656,731
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	3,774,694	-	-	-	-	-	-	-	3,774,694
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5,436,456	-	2,616,081	-	-	-	3	358,897	8,411,437
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCT	250,482	-	1,107,950	-	-	-	-	45,722	1,404,154
Các công cụ tài chính phái sinh và các h	-	-	455,499	16,291	55,596	63,649	1,681	76,718	669,434
Tiền gửi của khách hàng	280,331,466	5,852	9,841,283	260,059	36,533	61,520	67,061	761,821	291,365,595
Phát hành giấy tờ có giá	596	-	4	-	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	5,061,369	0	243,717	19,067	1,668	842	9,566	30,419	5,366,648
Capital and reserves									-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	294,855,063	5,852	14,264,535	295,417	93,796	126,011	78,311	1,273,578	310,992,562
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	24,751,228	631,267	229,509	(5,951)	(16,549)	(2,173)	(1,164)	1,078,003	26,664,169
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(150,609)	(118,453)	5,836	18,299	1,877	1,261	3,165	
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	24,751,228	480,659	111,056	(116)	1,750	(296)	97	1,081,167	

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5,872,977	-	-	-	-	5,872,977
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8,954,313	-	-	-	-	8,954,313
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay	552	-	2,242,677	170,868	84,192	-	-	2,498,289
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	105,624	-	-	-	105,624
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản	-	-	15,421	-	-	-	-	15,421
Cho vay khách hàng (*)	10,651,167	2,676,077	9,111,637	18,340,650	56,460,232	58,668,421	42,951,483	198,859,667
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	26,921,581	467,352	891,062	38,600,913	554	66,881,461
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	441,922	441,922
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	7,367	922	20,462	531,084	7,389,534	7,949,369
Tài sản khác	8,101,509	-	9,395,212	761,153	6,839,687	20,758,789	104,687	45,961,037
Tổng cộng	18,753,228	2,676,077	62,521,185	19,846,568	64,295,635	118,559,206	50,888,181	337,540,081
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	3,774,694	-	-	-	-	3,774,694
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4,274,595	2,260,370	1,097,209	775,640	3,622	8,411,437
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD khác	-	-	4,954	24,984	123,443	1,250,458	314	1,404,154
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	110,898,500	80,237,807	94,543,018	5,630,562	55,708	291,365,595
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Nợ khác (*)	-	-	5,153,968	122,037	69,041	21,601	-	5,366,648
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	124,107,312	82,645,199	95,832,712	7,678,261	59,644	310,323,128
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18,753,228	2,676,077	(61,586,126)	(62,798,631)	(31,537,077)	110,880,945	50,828,537	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

- - - - - 0 - - -

VI

Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5,872,977	5,872,977	5,872,977
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	8,954,313	8,954,313	8,954,313
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	2,497,737	2,497,737	(*)
Chứng khoán kinh doanh	89,891	-	-	-	-	89,891	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15,421	-	-	-	-	15,421	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	196,422,587	-	-	196,422,587	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	27,399,735	-	27,399,735	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	37,635,119	-	-	-	37,635,119	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	297,693	-	297,693	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	33,977,654	33,977,654	(*)
Tổng tài sản Có	105,313	37,635,119	196,422,587	27,697,428	51,302,681	313,163,128	
	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	8,411,437	8,411,437	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	291,365,595	291,365,595	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1,404,154	1,404,154	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	5,178,503	5,178,503	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	306,360,289	306,360,289	

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25/01/2017.



Người lập
Lưu Văn Hòa



Kế toán trưởng
Huỳnh Thanh Giang

Tổng Giám Đốc